

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: .../.../QH15

Hà Nội, ngày tháng năm

DỰ THẢO 5A

**LUẬT
PHÒNG KHÔNG NHÂN DÂN**

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Phòng không nhân dân.*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về xây dựng, huy động lực lượng; hoạt động phòng không nhân dân; quản lý tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ và bảo đảm an toàn phòng không; nguồn lực, chế độ, chính sách, trang bị và quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân đối với phòng không nhân dân.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Phòng không nhân dân* là hoạt động của toàn dân nhằm chuẩn bị, ngăn ngừa và thực hành đánh địch đột nhập, tập kích đường không, trong đó bộ đội địa phương, dân quân tự vệ và quân nhân dự bị làm nòng cốt; cùng với phòng không quốc gia, phòng không lực quân và các lực lượng khác quản lý, bảo vệ vững chắc bầu trời Tổ quốc, khắc phục hậu quả tiến công đường không của địch.

2. *Thế trận phòng không nhân dân* là việc tổ chức, triển khai, bố trí lực lượng, phương tiện, trang thiết bị, công trình phòng không nhân dân và nguồn lực cần thiết cho trên từng địa bàn trong khu vực phòng thủ và phạm vi cả nước để thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân.

3. *Chướng ngại vật phòng không* là công trình xây dựng, vật cản tự nhiên có thể ảnh hưởng đến hoạt động quản lý, bảo vệ vùng trời của các trận địa phòng không.

4. *Trận địa phòng không* là khu vực triển khai vũ khí, trang bị kỹ thuật phòng không để thực hiện nhiệm vụ huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu, chiến đấu, quản lý, bảo vệ vùng trời.

5. *Công trình phòng không nhân dân* là công trình xây dựng, địa hình, địa vật tự nhiên được xác định, cải tạo để phục vụ cho mục đích phòng tránh, đánh địch đột nhập, tiến công đường không.

6. *Tàu bay không người lái* là phương tiện bay mà việc điều khiển, duy trì hoạt động của chuyến bay không cần có sự tham gia điều khiển trực tiếp của người lái trên phương tiện bay đó.

7. *Phương tiện bay siêu nhẹ* là các vật thể bay mà không phải là tàu bay không người lái, bao gồm các loại khí cầu, mô hình bay, dù bay, điều bay (trừ điều bay dân gian), mà khi bay có khả năng làm ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh và an toàn hàng không.

Điều 3. Nguyên tắc tổ chức hoạt động phòng không nhân dân

1. Đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự thống nhất quản lý nhà nước của Chính phủ và sự chỉ đạo, chỉ huy của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, sự chỉ đạo, điều hành của chính quyền địa phương.

2. Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Được tổ chức thống nhất từ trung ương đến địa phương; có sự phân công, phân cấp, phối hợp hiệp đồng chặt chẽ giữa các lực lượng phòng không và cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong hoạt động phòng không nhân dân.

4. Được chuẩn bị từ thời bình và triển khai thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền khi có dấu hiệu địch đột nhập, tiến công đường không.

5. Xây dựng lực lượng phòng không nhân dân trên cơ sở nền quốc phòng toàn dân, chiến tranh nhân dân, kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh và khu vực phòng thủ.

6. Tổ chức hoạt động phòng không nhân dân được thực hiện theo hình thức kiêm nhiệm; bảo đảm hợp lý, kịp thời, hiệu quả, an toàn, phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của địa phương.

Điều 4. Chính sách của Nhà nước về phòng không nhân dân

1. Thực hiện độc lập chủ quyền, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ; quản lý, bảo vệ vững chắc vùng trời Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

2. Xây dựng thế trận phòng không nhân dân liên hoàn, rộng khắp, vững chắc cả trong nội địa, biên giới, trên biển, đảo; phát hiện địch sớm, thông báo, báo động kịp thời, phòng tránh hiệu quả; đánh địch từ xa đến gần, trên các hướng.

3. Thực hiện đại đoàn kết toàn dân tộc; xây dựng lực lượng phòng không nhân dân toàn dân, toàn diện, vững mạnh, lấy bộ đội địa phương, dân quân tự vệ, quân nhân dự bị làm nòng cốt.

4. Huy động nguồn lực của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân để thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân.

5. Đầu tư phát triển, ứng dụng khoa học và công nghệ trong thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân.

Điều 5. Nhiệm vụ phòng không nhân dân

1. Phối hợp với lực lượng phòng không quốc gia, phòng không lục quân sẵn sàng chiến đấu, chiến đấu, phòng, chống địch tiến công đường không và quản lý, bảo vệ vùng trời ở độ cao dưới 5000 mét.
2. Tổ chức sơ tán, phân tán người, tài sản của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và Nhân dân.
3. Phục vụ chiến đấu, khắc phục hậu quả tiến công đường không của địch.
4. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Trọng điểm phòng không nhân dân

1. Trọng điểm phòng không nhân dân bao gồm trọng điểm phòng không nhân dân cấp tỉnh và trọng điểm phòng không nhân dân cấp huyện.
2. Điều kiện được xác định trọng điểm phòng không nhân dân
 - a) Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) có vị trí chiến lược quan trọng về chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng, an ninh của quốc gia hoặc những nơi có các mục tiêu trọng điểm của quốc gia và quân khu được xác định là trọng điểm phòng không nhân dân cấp tỉnh;
 - b) Các huyện, quận, thị xã, thành phố (sau đây gọi chung là cấp huyện) thuộc cấp tỉnh có vị trí chiến lược quan trọng về chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng, an ninh của quốc gia hoặc của tỉnh được xác định là trọng điểm phòng không nhân dân cấp huyện.
3. Thẩm quyền quyết định trọng điểm phòng không nhân dân
 - a) Tư lệnh quân khu, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội đề xuất Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định cấp tỉnh trọng điểm phòng không nhân dân;
 - b) Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh xác định, đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định trọng điểm phòng không nhân dân cấp huyện.

Điều 7. Hành vi bị nghiêm cấm

1. Trốn tránh, chống đối, cản trở việc xây dựng, huy động, hoạt động và thực hiện trách nhiệm tham gia lực lượng phòng không nhân dân theo quy định tại Luật này.
2. Huy động, sử dụng lực lượng, vũ khí, phương tiện phòng không nhân dân khi chưa có quyết định của cấp có thẩm quyền, không có trong kế hoạch hoặc sai mục đích; sử dụng sai mục đích công trình phòng không nhân dân.
3. Lợi dụng, lạm dụng việc thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân để vi phạm pháp luật, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân.
4. Cung cấp thông tin, chỉ điểm, quay phim, chụp ảnh, đo, vẽ làm lộ mục tiêu trận địa, kế hoạch, trang bị kỹ thuật, các công trình chiến đấu và phá hoại, làm thay đổi hiện trạng công trình phòng không nhân dân.

5. Phân biệt đối xử về giới, dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng trong xây dựng, huy động, thực hiện nhiệm vụ về phòng không nhân dân.

6. Chế tạo, sửa chữa, thử nghiệm, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu, khai thác, sử dụng tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ trái pháp luật.

7. Lợi dụng, lạm dụng việc sử dụng tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ để xâm phạm an ninh quốc gia, an toàn hàng không, trật tự, an toàn xã hội, tính mạng, sức khỏe, tài sản của cơ quan, tổ chức và Nhân dân.

Chương II **XÂY DỰNG, HUY ĐỘNG LỰC LƯỢNG PHÒNG KHÔNG NHÂN DÂN**

Mục 1 **XÂY DỰNG LỰC LƯỢNG PHÒNG KHÔNG NHÂN DÂN**

Điều 8. Thành phần lực lượng phòng không nhân dân

1. Cơ quan chỉ đạo phòng không nhân dân.
2. Hệ thống chỉ huy phòng không nhân dân.
3. Lực lượng thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân.

Điều 9. Cơ quan chỉ đạo phòng không nhân dân

1. Cơ quan chỉ đạo phòng không nhân dân gồm:
 - a) Chính phủ;
 - b) Bộ Quốc phòng;
 - c) Ủy ban nhân dân các cấp.
2. Nhiệm vụ chỉ đạo phòng không nhân dân
 - a) Xây dựng lực lượng phòng không nhân dân, thể trận phòng không nhân dân trong khu vực phòng thủ.
 - b) Xây dựng kế hoạch sẵn sàng huy động lực lượng bảo đảm cho nhiệm vụ phòng không nhân dân khi có tình huống xảy ra;
 - c) Quản lý các hoạt động liên quan đến tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ;
 - d) Các biện pháp bảo đảm an toàn phòng không;
 - đ) Sơ kết, tổng kết, kiểm tra, thanh tra kết quả triển khai thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân.
3. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều này.

Điều 10. Hệ thống chỉ huy phòng không nhân dân

1. Hệ thống chỉ huy phòng không nhân dân, gồm:

- a) Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;
- b) Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam;
- c) Tư lệnh các quân khu, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội;
- d) Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh;
- đ) Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện;
- e) Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức;
- g) Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã).

2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định thành phần, nhiệm vụ cơ quan tham mưu, giúp việc cho chỉ huy phòng không nhân dân các cấp.

Điều 11. Lực lượng thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân

1. Lực lượng thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân bao gồm lực lượng phòng không nhân dân nòng cốt và lực lượng phòng không nhân dân huy động.

2. Lực lượng phòng không nhân dân nòng cốt do bộ đội địa phương, dân quân tự vệ, quân nhân dự bị thực hiện hoặc kiêm nhiệm thực hiện; được tổ chức thành các khẩu đội, trung đội, đại đội pháo phòng không, súng máy phòng không; các đài, vọng quan sát phòng không, các tổ bắn mục tiêu bay thấp bằng súng bộ binh và tổ chế áp tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ.

3. Lực lượng phòng không nhân dân huy động do nguồn nhân lực của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và quần chúng nhân dân kiêm nhiệm thực hiện; được tổ chức thành tổ hoặc đội phục vụ chiến đấu, khắc phục hậu quả, bảo đảm phòng không nhân dân.

Điều 12. Tổ chức lực lượng phòng không nhân dân

1. Trong thời bình lực lượng phòng không nhân dân nòng cốt được tổ chức tại các địa phương, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, bao gồm:

- a) Cấp xã lực lượng phòng không nhân dân do lực lượng dân quân cấp xã, dân quân thôn kiêm nhiệm thực hiện;
- b) Cấp huyện lực lượng phòng không nhân dân do đơn vị dân quân tự vệ phòng không được tổ chức theo quy định của Luật Dân quân tự vệ, đơn vị dự bị động viên theo quy định của Luật Lực lượng dự bị động viên và cơ quan quân sự địa phương kiêm nhiệm thực hiện;
- c) Cấp tỉnh lực lượng phòng không nhân dân do đơn vị dân quân tự vệ phòng không được tổ chức theo quy định của Luật Dân quân tự vệ, đơn vị dự bị động viên theo quy định Luật Lực lượng dự bị động viên, đơn vị bộ đội địa phương và cơ quan quân sự địa phương kiêm nhiệm thực hiện;

d) Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có tổ chức lực lượng tự vệ theo quy định của Luật Dân quân tự vệ thì lực lượng phòng không nhân dân do lực lượng tự vệ của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp kiêm nhiệm thực hiện.

Cơ quan, tổ chức căn cứ vào yêu cầu, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, đề án, kế hoạch tổ chức phòng không nhân dân của địa phương nơi cơ quan, tổ chức hoạt động để tổ chức lực lượng phòng không nhân dân phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quy mô tổ chức và tính chất hoạt động của cơ quan, tổ chức;

Doanh nghiệp căn cứ vào yêu cầu, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, đề án, kế hoạch tổ chức phòng không nhân dân của địa phương nơi doanh nghiệp hoạt động để tổ chức lực lượng phòng không nhân dân phù hợp với quy mô tổ chức sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

2. Trong tình trạng khẩn cấp về quốc phòng hoặc tình trạng chiến tranh thì lực lượng phòng không nhân dân nòng cốt được tổ chức theo quy mô mở rộng của lực lượng dân quân tự vệ, bộ đội địa phương; lực lượng phòng không nhân dân huy động được tổ chức phù hợp để đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ phục vụ chiến đấu, khắc phục hậu quả do tiến công đường không của địch gây ra.

Cấp tỉnh, cấp huyện trọng điểm phòng không nhân dân ngoài việc tổ chức lực lượng phòng không nhân dân theo quy định tại khoản 1 Điều này thì được tăng cường tổ chức lực lượng trên các hướng chủ yếu.

3. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định quy mô tổ chức lực lượng phòng không nhân dân tại địa phương, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

Mục 2

HUY ĐỘNG LỰC LƯỢNG PHÒNG KHÔNG NHÂN DÂN

Điều 13. Trường hợp, thời hạn huy động lực lượng phòng không nhân dân

1. Huy động lực lượng phòng không nhân dân để thực hiện nhiệm vụ huấn luyện, diễn tập theo kế hoạch huấn luyện, diễn tập dân quân tự vệ của địa phương. Thời hạn không quá 07 ngày.

2. Huy động lực lượng phòng không nhân dân trong tình trạng khẩn cấp về quốc phòng hoặc tình trạng chiến tranh, thời hạn huy động thực hiện theo lệnh của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Điều 14. Độ tuổi tham gia lực lượng phòng không nhân dân huy động

1. Công dân nam từ đủ 18 tuổi đến hết 45 tuổi, công dân nữ từ đủ 18 tuổi đến hết 40 tuổi; nếu tình nguyện tham gia thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân thì có thể kéo dài đến hết 50 tuổi đối với nam, đến hết 45 tuổi đối với nữ.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức,

doanh nghiệp quyết định kéo dài độ tuổi tham gia lực lượng phòng không nhân dân huy động theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 15. Thẩm quyền huy động lực lượng phòng không nhân dân

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã quyết định huy động lực lượng phòng không nhân dân trên địa bàn quản lý theo đề nghị của cơ quan quân sự địa phương cùng cấp.
2. Người đứng đầu tổ chức, doanh nghiệp quyết định huy động nhân lực của tổ chức, doanh nghiệp tham gia thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân theo đề nghị của Ban Chỉ huy quân sự hoặc chỉ huy tự vệ đối với tổ chức, doanh nghiệp nơi không có Ban Chỉ huy quân sự.

Điều 16. Đăng ký, quản lý lực lượng phòng không nhân dân huy động

1. Đăng ký lực lượng phòng không nhân dân huy động được thực hiện đồng thời với đăng ký nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Dân quân tự vệ.
2. Các trường hợp được tạm hoãn, miễn tham gia lực lượng phòng không nhân dân huy động thực hiện theo quy định tại Điều 11 Luật Dân quân tự vệ.
3. Quản lý lực lượng phòng không nhân dân huy động
 - a) Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã thực hiện quản lý lực lượng phòng không nhân dân huy động cư trú tại địa phương.
 - b) Ban Chỉ huy quân sự hoặc chỉ huy tự vệ đối với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp không có Ban Chỉ huy quân sự quản lý lực lượng phòng không nhân dân huy động thuộc cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

Điều 17. Trình tự tổ chức huy động lực lượng phòng không nhân dân

1. Cơ quan quân sự địa phương, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp hoặc chỉ huy tự vệ đối với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nơi không có Ban Chỉ huy quân sự xây dựng kế hoạch huy động, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp mình, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp phê duyệt.
2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp ban hành quyết định huy động lực lượng phòng không nhân dân theo đề nghị của cơ quan quân sự địa phương cùng cấp. Người đứng đầu doanh nghiệp ban hành quyết định huy động lực lượng phòng không nhân dân theo đề nghị của Ban Chỉ huy quân sự hoặc chỉ huy tự vệ đối với doanh nghiệp không có Ban Chỉ huy quân sự.
3. Cơ quan quân sự địa phương các cấp, Ban Chỉ huy quân sự hoặc chỉ huy tự vệ đối với doanh nghiệp không có Ban Chỉ huy quân sự thông báo quyết định huy động lực lượng phòng không nhân dân đến từng cá nhân có liên quan của địa phương, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.
4. Cơ quan quân sự địa phương các cấp tiếp nhận, tổ chức, sử dụng lực lượng phòng không nhân dân huy động theo kế hoạch.

Chương III**HOẠT ĐỘNG PHÒNG KHÔNG NHÂN DÂN****Điều 18. Nội dung hoạt động phòng không nhân dân**

1. Nội dung hoạt động phòng không nhân dân thời bình

- a) Xây dựng kế hoạch phòng không nhân dân;
- b) Xây dựng thể trận phòng không nhân dân;
- c) Tuyên truyền, giáo dục về phòng không nhân dân;
- d) Tập huấn, bồi dưỡng về phòng không nhân dân;
- đ) Huấn luyện phòng không nhân dân;
- e) Diễn tập phòng không nhân dân;
- g) Xây dựng công trình phòng không nhân dân;
- h) Tổ chức các vọng quan sát, thông báo, báo động phòng không, sẵn sàng đánh địch đột nhập, tiến công đường không ở độ cao dưới 5000 mét;
- i) Quản lý hoạt động của tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ;
- k) Bảo đảm an toàn phòng không;
- l) Hợp tác quốc tế về phòng không nhân dân.

2. Nội dung hoạt động phòng không nhân dân trong tình trạng khẩn cấp về quốc phòng hoặc tình trạng chiến tranh thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này và các nội dung sau:

- a) Trinh sát, quan sát phát hiện, thông báo, báo động phòng không nhân dân;
- b) Quan sát diễn biến các trận tiến công đường không của địch;
- c) Ngụy trang, nghi binh, sơ tán, phân tán, phòng, tránh, đánh địch tiến công đường không, vây bắt giặc lái;
- d) Phục vụ chiến đấu phòng không nhân dân, khắc phục hậu quả do địch tiến công đường không gây ra.

Điều 19. Xây dựng kế hoạch phòng không nhân dân

1. Kế hoạch phòng không nhân dân được xây dựng 5 năm một lần và được điều chỉnh, bổ sung khi có thay đổi quyết tâm tác chiến phòng thủ, cụ thể:

- a) Kế hoạch phòng không nhân dân quân khu, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội do Bộ Tham mưu xây dựng, trình Tư lệnh quân khu, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội phê duyệt;
- b) Kế hoạch phòng không nhân dân của địa phương do cơ quan quân sự địa phương xây dựng, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp phê duyệt;
- c) Kế hoạch phòng không nhân dân của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có tổ chức tự vệ do Ban Chỉ huy quân sự hoặc chỉ huy tự vệ đối với những nơi không

có Ban Chỉ huy quân sự xây dựng theo hướng dẫn của cơ quan quân sự địa phương, trình người đứng đầu cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp phê duyệt.

2. Căn cứ xây dựng kế hoạch phòng không nhân dân

a) Đường lối, chiến lược xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận chiến tranh nhân dân, thế trận khu vực phòng thủ;

b) Quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

c) Căn cứ Quyết tâm tác chiến phòng thủ của địa phương, mệnh lệnh, chỉ thị của cấp trên giao;

d) Vũ khí, khí tài, trang bị kỹ thuật phòng không được biên chế, công trình, trận địa phòng không và lực lượng phòng không nhân dân của địa phương, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp;

đ) Dự báo, đánh giá tình hình khả năng tác chiến đường không của địch.

3. Nội dung kế hoạch phòng không nhân dân, gồm:

a) Đánh giá, kết luận tình hình;

b) Nhiệm vụ phòng không nhân dân;

c) Ý định thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân;

d) Nhiệm vụ các thành phần liên quan;

đ) Tổ chức chỉ đạo, điều hành; hiệp đồng bảo đảm; các mốc thời gian chính.

4. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn xây dựng kế hoạch phòng không nhân dân ở các cấp.

Điều 20. Xây dựng thế trận phòng không nhân dân

1. Cơ quan quân sự địa phương chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xác định và đề xuất với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định xây dựng thế trận phòng không nhân dân của địa phương.

2. Nội dung xây dựng thế trận phòng không nhân dân, gồm:

a) Xây dựng các công trình phòng không nhân dân;

b) Xây dựng, thực hiện các đề án, dự án về phòng không nhân dân;

c) Xác định, xây dựng các khu vực sơ tán, phân tán lực lượng, phương tiện ở từng cấp trong khu vực trọng điểm phòng không nhân dân;

d) Xây dựng phương án tác chiến phòng không nhân dân, phương án bảo đảm phục vụ phòng không nhân dân trong khu vực phòng thủ các cấp;

đ) Xây dựng, tạo lập thế trận phòng không liên hoàn, rộng khắp, vững chắc có chiều sâu để đánh địch trên mọi hướng, mọi tầng từ xa đến gần;

e) Xác định công trình lưỡng dụng để phục vụ nhiệm vụ phòng không nhân dân khi cần thiết;

g) Xây dựng thế trận lòng dân vững chắc trên mặt trận đối không.

Điều 21. Tuyên truyền, giáo dục về phòng không nhân dân

1. Công dân được tuyên truyền, phổ biến chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về phòng không nhân dân; được trang bị kiến thức về phòng không nhân dân theo quy định của pháp luật.

2. Nội dung giáo dục, bồi dưỡng kiến thức về phòng không nhân dân được đưa vào môn học giáo dục quốc phòng và an ninh trong nhà trường, chương trình bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh theo quy định của Luật Giáo dục quốc phòng và an ninh.

3. Cơ quan, tổ chức căn cứ chức năng, nhiệm vụ, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền, tạo thuận lợi cho việc tiếp cận thông tin của người dân, nhằm giáo dục kiến thức cơ bản và nâng cao nhận thức về phòng không nhân dân.

Điều 22. Tập huấn, bồi dưỡng về phòng không nhân dân

1. Lực lượng phòng không nhân dân nòng cốt được tập huấn, bồi dưỡng theo chương trình cho từng đối tượng phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, an ninh và tình hình của địa phương, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

2. Lực lượng phòng không nhân dân huy động được tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ phòng không nhân dân theo kế hoạch hoạt động phòng không nhân dân của địa phương.

3. Các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp theo chức năng nhiệm vụ phối hợp, hiệp đồng với cơ quan quân sự địa phương để bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ của ngành mình bảo đảm cho nhiệm vụ phòng không nhân dân.

4. Nội dung tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ phòng không nhân dân do người đứng đầu cơ quan, đơn vị chỉ đạo, chỉ huy phòng không nhân dân quyết định.

Điều 23. Huấn luyện phòng không nhân dân

1. Lực lượng phòng không nhân dân nòng cốt được huấn luyện, hội thi, hội thao theo mệnh lệnh, chỉ thị hằng năm của Bộ Quốc phòng, Bộ Tư lệnh quân khu, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội đối với bộ đội địa phương và dân quân tự vệ.

2. Lực lượng phòng không nhân dân huy động được tham gia huấn luyện theo kế hoạch của địa phương.

3. Bộ Quốc phòng quy định nội dung, chương trình huấn luyện phòng không nhân dân cho các đối tượng.

Điều 24. Diễn tập phòng không nhân dân

1. Cơ quan quân sự các cấp tham mưu cho Ủy ban nhân dân cùng cấp tổ chức diễn tập khu vực phòng thủ, chiến đấu trong khu vực phòng thủ có nội dung phòng không nhân dân; các bộ, ngành trung ương chỉ đạo cơ quan, đơn vị thuộc quyền phối hợp với cơ quan quân sự trên địa bàn thực hiện nội dung diễn tập phòng không nhân dân theo kế hoạch của địa phương.

2. Nội dung diễn tập phòng không nhân dân, gồm:

- a) Tổ chức các cuộc họp cơ quan chỉ đạo, chỉ huy phòng không nhân dân triển khai nhiệm vụ phòng không nhân dân trong các trạng thái quốc phòng;
- b) Tổ chức trinh sát, thông báo, báo động phòng không;
- c) Tổ chức nguy trang, sơ tán, phân tán, phòng tránh;
- d) Tổ chức đánh địch đột nhập, tiến công đường không;
- đ) Tổ chức phục vụ chiến đấu, khắc phục hậu quả do địch tiến công đường không gây ra và vây bắt giặc lái.

3. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành quy trình, nội dung diễn tập phòng không nhân dân.

Điều 25. Xây dựng công trình phòng không nhân dân

1. Công trình phòng không nhân dân, gồm:

- a) Hệ thống công sự, trận địa pháo phòng không, súng máy phòng không;
- b) Đài, vọng quan sát, trinh sát, thông báo, báo động phòng không;
- c) Công trình trú ẩn bảo đảm cho nhiệm vụ sơ tán, phòng tránh khi địch tiến công đường không và các công trình lưỡng dụng.

2. Việc xây dựng công trình phòng không nhân dân phải theo quy hoạch, kế hoạch, gắn với thể trận phòng thủ của cấp tỉnh, cấp huyện; bảo đảm kết hợp với kế hoạch phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và quy định của pháp luật có liên quan.

3. Công trình phòng không nhân dân phải bảo đảm an toàn phòng không theo quy định của Bộ Quốc phòng và quy định của pháp luật về xây dựng công trình quốc phòng; công trình phòng không nhân dân xây dựng ở khu vực biên giới trên bộ phải đảm bảo phù hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện quyết định xây dựng các công trình phòng không nhân dân cho cấp mình, quy định vị trí sơ tán, phân tán các doanh nghiệp trên địa bàn quản lý. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp xác định các khu vực, phương án sơ tán, phòng tránh cho người lao động và nơi cất giữ tài sản khi có tình huống chiến tranh xảy ra.

Điều 26. Hợp tác quốc tế về phòng không nhân dân

1. Hợp tác quốc tế về phòng không nhân dân được thực hiện theo nguyên tắc tuân thủ pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi.

2. Nội dung hợp tác quốc tế về phòng không nhân dân, gồm:

- a) Ký kết, thực hiện các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế có liên quan đến phòng không nhân dân;

- b) Thực hiện chương trình, dự án hợp tác quốc tế về phòng không nhân dân;
- c) Đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ về phòng không nhân dân;
- d) Quản lý tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ;
- đ) Hoạt động hợp tác quốc tế khác về phòng không nhân dân.

Chương IV

QUẢN LÝ TÀU BAY KHÔNG NGƯỜI LÁI, PHƯƠNG TIỆN BAY SIÊU NHẸ VÀ BẢO ĐẢM AN TOÀN PHÒNG KHÔNG

Mục 1

QUẢN LÝ TÀU BAY KHÔNG NGƯỜI LÁI, PHƯƠNG TIỆN BAY SIÊU NHẸ

Điều 27. Nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ

1. Tổ chức, doanh nghiệp được phép kinh doanh tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ và phụ tùng có liên quan thì được nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ và phụ tùng có liên quan.

2. Bộ Công Thương cấp phép nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ và phụ tùng có liên quan sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an.

3. Việc ủy thác nhập khẩu, xuất khẩu tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ và phụ tùng có liên quan chỉ được thực hiện giữa bên ủy thác hoặc bên nhận ủy thác phải có giấy phép, đáp ứng điều kiện nhập khẩu, xuất khẩu trước khi ký hợp đồng ủy thác hoặc nhận ủy thác.

4. Chính phủ quy định danh mục chi tiết tên hàng kèm mã số, điều kiện, thủ tục nhập khẩu, xuất khẩu tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ và phụ tùng có liên quan.

Điều 28. Thiết kế, sửa chữa, bảo dưỡng, thử nghiệm, kinh doanh tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ

1. Việc thiết kế, sửa chữa, bảo dưỡng, thử nghiệm, kinh doanh tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ tại Việt Nam phải tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do Bộ Quốc phòng ban hành hoặc các tiêu chuẩn kỹ thuật được Bộ Quốc phòng công nhận.

2. Cơ sở thiết kế, sửa chữa, bảo dưỡng, thử nghiệm tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ và phụ tùng có liên quan tại Việt Nam phải có giấy chứng nhận do Bộ Quốc phòng cấp, trừ các cơ sở do Bộ Công an quản lý. Người đề nghị cấp giấy chứng nhận phải nộp phí, lệ phí theo quy định.

3. Tổ chức, doanh nghiệp hoạt động kinh doanh tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ đăng ký kinh doanh tại cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền và phải đáp ứng đủ điều kiện đầu tư kinh doanh khi kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện; ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật và đảm bảo duy trì đủ điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh theo quy định. Bộ quốc phòng, Bộ Công an cấp giấy chứng nhận kinh doanh cho các cơ quan thuộc quyền quản lý.

4. Tổ chức, cá nhân khi thử nghiệm thực tế tính năng bay của tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ phải tuân thủ theo quy định của Bộ Quốc phòng.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 29. Đăng ký, khai thác, sử dụng tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ

1. Đăng ký tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ

a) Tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ phải được đăng ký, quản lý tại các cơ quan chức năng theo quy định của pháp luật trước khi đưa vào khai thác, sử dụng. Bộ Công an có trách nhiệm đăng ký tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ của cơ quan, tổ chức, cá nhân trừ tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ do Bộ Quốc phòng quản lý.

b) Cơ quan công an cung cấp thông tin đăng ký tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ gắn với chủ sở hữu phương tiện bay cho Bộ Quốc phòng để phối hợp quản lý.

2. Điều kiện khai thác, sử dụng tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ

a) Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ phải có giấy phép bay tương ứng, trừ trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều này.

b) Phải dự báo, thông báo hoạt động bay và được sự chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước về khai thác, sử dụng tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ;

c) Người trực tiếp điều khiển tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ phải đủ 18 tuổi trở lên, có đủ năng lực hành vi dân sự và có kiến thức về hàng không;

d) Đối với người nước ngoài trực tiếp điều khiển phương tiện bay tại Việt Nam phải có đại diện cơ quan hoặc tổ chức, cá nhân là người Việt Nam bảo lãnh theo quy định của pháp luật.

3. Thẩm quyền cấp phép bay

a) Bộ Quốc phòng cấp phép cho các chuyến bay của tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Bộ Công an cấp phép bay cho các chuyến bay của tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ của Bộ Công an trong thực hiện các nhiệm vụ thực thi pháp luật và thông báo đến Bộ Quốc phòng để phối hợp;

c) Trường hợp cấp phép bay cho hoạt động bay trong khu vực cấm bay, hạn chế bay và các khu vực khác có ảnh hưởng đến hoạt động bay của tàu bay quân sự phải được sự thống nhất của Bộ Quốc phòng.

Trường hợp cấp phép bay cho hoạt động bay trong khu vực cảng hàng không, sân bay và các khu vực khác có ảnh hưởng đến hoạt động bay của tàu bay dân dụng phải được sự thống nhất của Bộ Giao thông vận tải.

4. Miễn giấy phép bay

a) Tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ hoạt động ngoài khu vực cấm bay, khu vực hạn chế bay, ở cự ly ngắn, độ cao dưới 50 mét, có trọng lượng cất cánh tối đa hạn chế, ít khả năng gây hại đến quốc phòng, an ninh và an toàn hàng không thuộc Danh mục quy định tại khoản 5 Điều này.

b) Tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ hoạt động trong trường hợp khẩn cấp để bảo vệ tính mạng, tài sản của tổ chức, cá nhân theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

5. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện khai thác, sử dụng; thẩm quyền, trình tự, thủ tục đăng ký, cấp, thu hồi giấy phép bay; danh mục tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ được miễn giấy phép bay và các trường hợp cụ thể được miễn giấy phép bay.

Điều 30. Đình chỉ chuyến bay của tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ

1. Các trường hợp đình chỉ chuyến bay

a) Bay không đúng thời gian, độ cao, cự li, khu vực của giấy phép bay;

b) Không dự báo, thông báo chuyến bay cho Trung tâm quản lý điều hành bay khu vực liên quan để lập kế hoạch dự báo bay chung;

c) Không hiệp đồng bay với cơ quan quân sự địa phương trong địa bàn có tổ chức hoạt động bay;

d) Người điều khiển bay không có giấy chứng nhận đủ điều kiện bay; phương tiện bay chưa đăng ký hoặc không đúng theo đăng ký;

đ) Vi phạm điều ước quốc tế về quản lý biên giới mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia.

2. Thẩm quyền đình chỉ chuyến bay

a) Bộ trưởng Bộ Quốc phòng được quyền đình chỉ tất cả các chuyến bay của tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ trong vùng trời Việt Nam, vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý, trừ tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ của Bộ Công an đã thông báo với Bộ Quốc phòng;

Bộ trưởng Bộ Công an được quyền đình chỉ các chuyến bay của tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ do Bộ Công an cấp phép hoặc các chuyến bay, phương tiện bay xâm phạm vào các mục tiêu do Bộ Công an bảo vệ;

b) Tư lệnh Quân khu, Tư lệnh Quân chủng Phòng không-Không quân được quyền đình chỉ hoạt động bay đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong phạm vi địa bàn quản lý, trừ tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ của Bộ Công an hoạt động ngoài khu vực, mục tiêu do Quân đội quản lý;

c) Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh được quyền đình chỉ hoạt động bay đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong phạm vi địa bàn quản lý, trừ tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ của Bộ Công an hoạt động ngoài khu vực, mục tiêu do Quân đội quản lý;

d) Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện, Chỉ huy đơn vị bộ đội biên phòng ở khu vực biên giới được quyền đình chỉ hoạt động bay đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong phạm vi địa bàn quản lý, trừ tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ của Bộ Công an hoạt động ngoài khu vực, mục tiêu do Quân đội quản lý.

3. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục đình chỉ chuyến bay của tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ.

Điều 31. Tạm giữ, thu giữ, chế áp tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ

1. Các trường hợp tạm giữ, thu giữ, chế áp

a) Bay khi không có giấy phép bay; bay vào khu vực cấm bay, khu vực hạn chế bay mà cơ quan có thẩm quyền đã cảnh báo vẫn cố tình bay vào;

b) Xâm phạm khu vực cảng hàng không, sân bay hoặc khu vực lân cận cảng hàng không, sân bay;

c) Các hoạt động bay nhằm mục đích tuyên truyền, kích động, lôi kéo, xuyên tạc chống phá Đảng, Nhà nước hoặc thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật khác;

d) Sử dụng phương tiện bay siêu nhẹ mang theo các chất cháy, chất nổ, chất gây nổ, vũ khí sinh học hoặc các chất cấm.

2. Thẩm quyền ra lệnh tạm giữ, thu giữ, chế áp

a) Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an có quyền ra lệnh thu giữ tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ vi phạm quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều này;

b) Tư lệnh quân khu được quyền ra lệnh tạm giữ, thu giữ, chế áp tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trên địa bàn quản lý;

c) Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện, cấp xã được quyền ra lệnh tạm giữ, thu giữ, chế áp tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trên địa bàn quản lý;

d) Chỉ huy lực lượng an ninh hàng không, Chỉ huy đơn vị bộ đội biên phòng, cảnh sát biển được quyền ra lệnh tạm giữ, thu giữ, chế áp tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trên địa bàn, khu vực quản lý;

đ) Chỉ huy các đơn vị Quân đội, Công an được quyền ra lệnh tạm giữ, thu giữ, chế áp tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ xâm phạm mục tiêu được giao quản lý, bảo vệ;

e) Tổ trưởng tổ chế áp tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ được quyền ra lệnh chế áp, tạm giữ khi phát hiện các phương tiện bay vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục tạm giữ, thu giữ, chế áp tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ.

Điều 32. Hiệp đồng bay, quản lý điều hành và giám sát hoạt động bay

1. Dự báo, thông báo bay

a) Bộ Quốc phòng quy định nội dung dự báo, thông báo bay;

b) Tổ chức, cá nhân khi thực hiện chuyến bay cho tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ phải chấp hành nghiêm quy định về dự báo, thông báo bay; chịu trách nhiệm về các thông tin trong dự báo, thông báo bay;

c) Trung tâm Quản lý điều hành bay Quốc gia, Trung tâm Quản lý điều hành bay khu vực thuộc Quân chủng Phòng không - Không quân có trách nhiệm tiếp nhận, quản lý thông tin về cấp phép bay, dự báo, thông báo bay;

d) Bộ Công an khi thực hiện chuyến bay cho tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ do Bộ Công an cấp phép phải có trách nhiệm thông báo hiệp đồng bay đến Bộ Quốc phòng.

2. Quản lý điều hành và giám sát hoạt động bay

a) Trung tâm Quản lý vùng trời, các trung tâm Quản lý điều hành bay thuộc Quân chủng Phòng không - Không quân thực hiện chức năng, nhiệm vụ của cơ quan quản lý vùng trời, quản lý, điều hành và giám sát hoạt động bay của tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ trong vùng trời Việt Nam;

b) Các quân khu và Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện, đồn Biên phòng chịu trách nhiệm giám sát hoạt động bay và việc chấp

hành các quy định về tổ chức bay đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ trong phạm vi quản lý;

c) Các đơn vị Công an khi có tổ chức hoạt động bay đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ có trách nhiệm dự báo, thông báo bay, điều hành và giám sát hoạt động bay của mình theo quy định về công tác quản lý vùng trời, quản lý điều hành bay.

Mục 2

CÔNG TÁC BẢO ĐẢM AN TOÀN PHÒNG KHÔNG

Điều 33. Quản lý, bảo vệ trận địa phòng không, công trình phòng không

1. Giới hạn phạm vi bảo vệ và vành đai an toàn của các trận địa phòng không thực hiện theo quy định của Luật Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự và các quy định khác có liên quan.

2. Các công trình kinh tế, dân sinh, nhà ở khi xây dựng phải tuân thủ quy định về phạm vi bảo vệ, vành đai an toàn, độ cao chướng ngại vật phòng không của các trận địa phòng không, các vọng quan sát, đài quan sát phòng không.

3. Quá trình sử dụng, hoạt động của các công trình kinh tế, dân sinh, nhà ở không làm hạn chế hoặc ảnh hưởng đến việc phát huy hiệu quả vũ khí, khí tài, trang bị kỹ thuật và phải bảo đảm an toàn phòng không.

Điều 34. Quản lý chướng ngại vật phòng không

1. Quản lý chướng ngại vật phòng không là việc thống kê, đánh dấu, công bố, quản lý, sử dụng khoảng không và xử lý các chướng ngại vật tự nhiên, nhân tạo có thể ảnh hưởng đến việc phát huy hiệu quả vũ khí, khí tài, trang bị kỹ thuật phòng không.

2. Bộ Quốc phòng quy định các bề mặt giới hạn chướng ngại vật trong khu vực trận địa phòng không; khu vực giới hạn bảo đảm hoạt động bình thường của các đài, vọng quan sát phòng không và danh mục chướng ngại vật tự nhiên, nhân tạo có thể ảnh hưởng đến hiệu quả vũ khí, khí tài, trang bị kỹ thuật phòng không.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khi xây dựng công trình ngoài khu vực vành đai an toàn của trận địa phòng không phải không làm ảnh hưởng đến hiệu quả và mất an toàn đối với các trận địa phòng không theo các yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 35. Trách nhiệm của địa phương, tổ chức, cá nhân đối với bảo đảm an toàn phòng không

1. Ủy ban nhân dân các cấp, các tổ chức, cá nhân phải thực hiện nghiêm quy định về phạm vi bảo vệ, vành đai an toàn, độ cao chướng ngại vật phòng không của các trận địa phòng không, các đài, vọng quan sát phòng không khi quy hoạch xây dựng các công trình kinh tế dân sinh, nhà ở.

2. Các cơ quan có thẩm quyền cấp phép xây dựng của địa phương phải chấp

hành quy định về phạm vi bảo vệ, vành đai an toàn, độ cao chướng ngại vật phòng không theo quy định tại khoản 2 Điều 35 Luật này.

3. Các tổ chức, cá nhân là chủ đầu tư các công trình kinh tế, dân sinh, nhà ở phải tuân thủ và chịu sự thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền cấp phép việc thực hiện quy định về phạm vi bảo vệ, vành đai an toàn, độ cao chướng ngại vật phòng không.

Điều 36. Tiêu chí bảo đảm an toàn phòng không

1. Tiêu chí bảo đảm an toàn phòng không bao gồm các thông số kỹ thuật để đánh giá độ an toàn, hiệu quả khi sử dụng vũ khí, khí tài, trang bị kỹ thuật phòng không.

2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định tiêu chí bảo đảm an toàn phòng không đối với từng loại vũ khí, khí tài, trang bị kỹ thuật và trận địa phòng không.

Chương V

QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP, CÁ NHÂN ĐỐI VỚI PHÒNG KHÔNG NHÂN DÂN VÀ QUẢN LÝ TÀU BAY KHÔNG NGƯỜI LÁI, PHƯƠNG TIỆN BAY SIÊU NHÉ

Điều 37. Quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đối với phòng không nhân dân

1. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có quyền

a) Tiếp cận thông tin về phòng không nhân dân do các cơ quan có thẩm quyền ban hành;

b) Tham gia xây dựng kế hoạch phòng không nhân dân tại địa phương khi có yêu cầu;

c) Được tham gia đầu tư xây dựng công trình phòng không nhân dân và được khai thác lợi ích do việc đầu tư mang lại;

d) Được cứu trợ, hỗ trợ khi bị thiệt hại do thực hiện nhiệm vụ hoặc dịch tiến công đường không gây ra theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có nghĩa vụ

a) Tuyên truyền, vận động Nhân dân và thành viên cơ quan, tổ chức doanh nghiệp mình chấp hành nghiêm quy định của pháp luật về phòng không nhân dân;

b) Chấp hành đúng quyết định huy động thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân, hướng dẫn, yêu cầu của cơ quan, cấp có thẩm quyền trong việc thực hiện các biện pháp phòng tránh;

c) Tham gia xây dựng, thực hiện kế hoạch phòng không nhân dân của địa phương; xây dựng, dự kiến các phương án phòng, tránh dịch tiến công đường không; tham gia xây dựng, bảo vệ công trình phòng không nhân dân.

Điều 38. Quyền và nghĩa vụ của cá nhân đối với phòng không nhân dân

1. Cá nhân có quyền

- a) Được thông tin các nội dung liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân theo quy định;
- b) Tham gia các nội dung hoạt động phòng không nhân dân trong diễn tập khu vực phòng thủ cấp tỉnh, cấp huyện và diễn tập chiến đấu phòng thủ cấp xã;
- c) Được hưởng tiền công lao động khi tham gia thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân theo quyết định huy động của người có thẩm quyền;
- d) Trong thời gian huy động thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân sẽ được hưởng đầy đủ chế độ, chính sách theo quy định tại Điều 42 Luật này; sau khi hoàn thành nhiệm vụ huy động, công dân được bố trí đúng hoặc cao hơn vị trí công tác trước khi huy động.

2. Cá nhân có nghĩa vụ

- a) Thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ phòng không nhân dân theo kế hoạch của địa phương, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp;
- b) Chấp hành đúng quyết định điều động, huy động nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị cho nhiệm vụ phòng không nhân dân;
- c) Thực hiện nghiêm sự hướng dẫn, yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền trong việc thực hiện các biện pháp phòng tránh;
- d) Tuyên truyền, vận động gia đình, quần chúng nhân dân chấp hành nghiêm quy định của pháp luật về phòng không nhân dân.

Điều 39. Quyền, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân trong quản lý tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ

1. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân có quyền

- a) Đề nghị cấp có thẩm quyền cấp chứng nhận hoặc giấy phép thiết kế, sửa chữa, bảo dưỡng, thử nghiệm, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu, khai thác, sử dụng tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ theo quy định tại Điều 27, Điều 28 và Điều 29 Luật này;
- b) Được tham gia đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, chuyên ngành hàng không, được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện khai thác, sử dụng tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ theo quy định của Chính phủ.

2. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân có nghĩa vụ

- a) Tuyên truyền, vận động người dân và thành viên trong cơ quan, tổ chức chấp hành nghiêm quy định của pháp luật về quản lý tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ;
- b) Đăng ký tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ với cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

c) Chấp hành quy định của pháp luật về việc thiết kế, sửa chữa, bảo dưỡng, thử nghiệm, kinh doanh, khai thác, sử dụng tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ;

d) Tuân thủ nghiêm các quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện; quá trình khai thác, sử dụng tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ không gây nhiễu có hại đến an toàn bay và hoạt động của thiết bị, hệ thống thiết bị vô tuyến điện đang khai thác hợp pháp;

đ) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về bảo đảm an toàn trong tổ chức các hoạt động bay đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ.

Điều 40. Quyền, trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ

1. Cơ quan quản lý nhà nước có quyền

a) Đình chỉ, thu hồi giấy chứng nhận hoặc giấy phép của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân vi phạm về thiết kế, sửa chữa, bảo dưỡng, thử nghiệm, kinh doanh, nhập khẩu, xuất khẩu, khai thác, sử dụng tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ;

b) Quản lý, giám sát hoạt động bay, xử lý vi phạm đối với hoạt động bay của tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ;

c) Sử dụng các biện pháp ngăn chặn, vô hiệu hoá tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ vi phạm quy chế, hoạt động bay.

2. Cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm

a) Cấp phép cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân thiết kế, thử nghiệm, kinh doanh tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ theo quy định của pháp luật;

b) Đăng ký, quản lý, cấp giấy chứng nhận, giấy phép đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân theo quy định của pháp luật có liên quan;

c) Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức hàng không; cấp giấy chứng nhận cho cơ quan, tổ chức, cá nhân, khai thác, sử dụng tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ và những nội dung liên quan.

Chương VI
NGUỒN LỰC, CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH, TRANG BỊ
CHO PHÒNG KHÔNG NHÂN DÂN

Điều 41. Nguồn lực bảo đảm cho hoạt động phòng không nhân dân

1. Nguồn tài chính cho hoạt động phòng không nhân dân, gồm:

a) Ngân sách nhà nước;

b) Nguồn đóng góp tự nguyện của tổ chức, cá nhân;

c) Nguồn tài chính khác theo quy định của pháp luật.

2. Ngân sách nhà nước bảo đảm cho hoạt động phòng không nhân dân theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước

a) Ngân sách trung ương bảo đảm cho hoạt động phòng không nhân dân cấp trung ương, các quân khu và Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội;

b) Ngân sách địa phương đảm bảo cho hoạt động phòng không nhân dân của địa phương.

3. Tổ chức, doanh nghiệp đảm bảo kinh phí cho lực lượng thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân theo kế hoạch của tổ chức, doanh nghiệp.

Điều 42. Chế độ, chính sách đối với người được huy động làm nhiệm vụ phòng không nhân dân

1. Người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước khi được huy động làm nhiệm vụ phòng không nhân dân tại địa phương, cơ quan, tổ chức được hưởng nguyên lương và các loại phụ cấp hiện hưởng theo quy định của pháp luật.

2. Người được huy động tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, diễn tập, làm nhiệm vụ phòng không nhân dân theo quyết định của cấp có thẩm quyền được chi trả tiền công lao động theo ngày huy động và được hỗ trợ tiền ăn, tiền tàu xe; trừ các đối tượng hưởng lương từ ngân sách nhà nước hoặc đã được hưởng chế độ chính sách theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Trong thời gian huy động tham gia tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện diễn tập, làm nhiệm vụ phòng không nhân dân được kiểm tra sức khỏe, nếu bị thương được xem xét giải quyết chính sách thương binh hoặc người được hưởng chính sách như thương binh, nếu hy sinh được xem xét công nhận là liệt sĩ theo quy định của pháp lệnh về ưu đãi người có công với cách mạng. Trường hợp bị ốm, đau, tai nạn hoặc chết trong thời gian thực hiện nhiệm vụ, nếu tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế thì được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, an toàn vệ sinh lao động; nếu không tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế thì được hưởng chế độ chính sách theo quy định của Chính phủ.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 43. Bảo đảm trang bị cho lực lượng phòng không nhân dân

1. Lực lượng phòng không nhân dân nòng cốt được trang bị phương tiện kỹ thuật cho thực hiện nhiệm vụ huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu, quản lý, bảo vệ vùng trời, quan sát, phát hiện, thông báo, báo động phòng không và phương tiện chế áp tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ.

2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định danh mục trang bị cho lực lượng phòng không nhân dân.

Chương VII

TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ PHÒNG KHÔNG NHÂN DÂN

Điều 44. Trách nhiệm của Chính phủ

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về phòng không nhân dân.
2. Nội dung quản lý nhà nước về phòng không nhân dân, gồm:
 - a) Ban hành, chỉ đạo tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về phòng không nhân dân;
 - b) Xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách, đề án, dự án, kế hoạch về phòng không nhân dân;
 - c) Tổ chức xây dựng lực lượng, tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm cho phòng không nhân dân;
 - d) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và kiến thức chuyên ngành về phòng không nhân dân;
 - đ) Hợp tác quốc tế về phòng không nhân dân;
 - e) Kiểm tra, thanh tra, sơ kết, tổng kết, thi đua khen thưởng, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo về phòng không nhân dân.
 - g) Quy định về trình tự, thủ tục tổ chức câu lạc bộ hàng không theo quy định của pháp luật.

Điều 45. Trách nhiệm của Bộ Quốc phòng

Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về phòng không nhân dân và có trách nhiệm:

1. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành và ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về phòng không nhân dân.
2. Chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức liên quan xây dựng chính sách, chương trình, đề án, dự án, kế hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học và công nghệ về hoạt động phòng không nhân dân.
3. Chủ trì, phối hợp tuyên truyền, phổ biến, giáo dục đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về phòng không nhân dân.
4. Chủ trì bảo đảm trang bị, hướng dẫn việc quản lý, khai thác sử dụng vũ khí, khí tài, trang bị kỹ thuật phòng không và các phương tiện, thiết bị cho lực lượng phòng không nhân dân, bảo đảm không ảnh hưởng nhiều có hại từ thiết bị chế áp đến thiết bị vô tuyến điện hoạt động hợp pháp khác.
5. Chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng và các bộ, ngành liên quan thẩm định việc xây dựng các công trình phòng không nhân dân, các công trình lưỡng dụng để sẵn sàng trưng dụng cho nhiệm vụ quốc phòng, quân sự.
6. Chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông vận tải cấp phép bay cho các chuyến bay của tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ hoạt động

trong khu vực cấm bay, hạn chế bay tại cảng hàng không sân bay và các khu vực khác có ảnh hưởng đến hoạt động của tàu bay hàng không dân dụng.

7. Chủ trì phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ và các bộ, ngành liên quan ban hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ.

8. Phối hợp với bộ, ngành liên quan chỉ đạo, hướng dẫn địa phương, cơ quan, tổ chức thực hiện chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật. Thanh tra, kiểm tra kết quả triển khai thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân.

9. Phối hợp với bộ, ngành liên quan quản lý việc thiết kế, sửa chữa, bảo dưỡng, thử nghiệm, nhập khẩu, xuất khẩu, kinh doanh tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ và phụ tùng có liên quan.

10. Tổ chức cơ quan giúp việc triển khai thực hiện thống nhất công tác phòng không nhân dân trong phạm vi cả nước. Chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương về tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, diễn tập phòng không nhân dân.

11. Xử lý vi phạm đối với hoạt động bay của tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ theo quy định của Chính phủ.

12. Ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ trong xây dựng, huy động, tổ chức hoạt động phòng không nhân dân.

13. Hướng dẫn đơn vị, địa phương, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thực hiện và xây dựng mô hình điểm về phòng không nhân dân.

Điều 46. Trách nhiệm của Bộ Công an

1. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình phối hợp với Bộ Quốc phòng thực hiện quản lý nhà nước về phòng không nhân dân, quản lý hoạt động bay có liên quan đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ.

2. Đăng ký chủ sở hữu phương tiện bay đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân; trừ các phương tiện bay do Bộ Quốc phòng quản lý.

3. Cấp phép bay cho tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ của Bộ Công an; đồng thời dự báo, thông báo chuyến bay đã cấp phép đến Bộ Quốc phòng vào trước ngày tổ chức hoạt động bay để dự báo, thông báo bay; trường hợp thực hiện nhiệm vụ khẩn cấp thì thông báo đến Bộ Quốc phòng ngay sau khi cấp phép cho chuyến bay.

4. Xử lý vi phạm đối với hoạt động bay của tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ theo quy định của Chính phủ.

5. Chỉ đạo công an các địa phương phối hợp với cơ quan quân sự cùng cấp, cơ quan, tổ chức liên quan thực hiện pháp luật về phòng không nhân dân.

Điều 47. Trách nhiệm của Bộ Giao thông vận tải

1. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình phối hợp với Bộ Quốc phòng thực hiện quản lý nhà nước về phòng không nhân dân.

2. Phối hợp với Bộ Quốc phòng cấp phép bay cho hoạt động bay của tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ trong khu vực cấm bay, hạn chế bay tại cảng hàng không, sân bay và các khu vực khác có ảnh hưởng đến hoạt động bay của tàu bay hàng không dân dụng, quân sự.

3. Chỉ đạo cơ quan có thẩm quyền phối hợp với cơ quan quân sự các cấp thực hiện chế áp, tạm giữ, thu giữ tàu bay không người lái, phương tiện bay vi phạm trong địa bàn quản lý, làm ảnh hưởng đến hoạt động bay dân dụng.

Điều 48. Trách nhiệm của Bộ Công Thương

1. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình phối hợp với Bộ Quốc phòng thực hiện quản lý nhà nước về phòng không nhân dân.

2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an cấp phép nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập, tái xuất tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ và phụ tùng có liên quan không phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

Điều 49. Trách nhiệm của ban, bộ, ngành trung ương

Các ban, bộ, ngành trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình phối hợp với Bộ Quốc phòng thực hiện quản lý nhà nước về phòng không nhân dân và có trách nhiệm:

1. Ban hành văn bản chỉ đạo, hướng dẫn về phòng không nhân dân liên quan đến ngành, lĩnh vực quản lý.

2. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và kiến thức chuyên ngành về phòng không nhân dân.

3. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện đề án, dự án, kế hoạch về phòng không nhân dân theo nhiệm vụ được giao.

4. Thực hiện các nhiệm vụ khác về phòng không nhân dân theo quy định của pháp luật.

Điều 50. Trách nhiệm của chính quyền địa phương các cấp

1. Hội đồng nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

a) Phê duyệt đề án, dự án về phòng không nhân dân theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Quyết định ngân sách bảo đảm cho hoạt động phòng không nhân dân của địa phương;

c) Giám sát việc tuân thủ Hiến pháp, pháp luật và kết quả tổ chức, xây dựng hoạt động phòng không nhân dân của địa phương.

2. Ủy ban nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về phòng không nhân dân và có trách nhiệm:

a) Trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phê duyệt hoặc phê duyệt theo thẩm quyền đề án, dự án, kế hoạch về phòng không nhân dân và dự toán ngân sách cho

hoạt động phòng không nhân dân; đối với địa phương không tổ chức Hội đồng nhân dân thì Ủy ban nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định;

b) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và kiến thức chuyên ngành về phòng không nhân dân;

c) Chỉ đạo cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc quyền xây dựng kế hoạch, huy động lực lượng, tổ chức hoạt động phòng không nhân dân; lập danh mục công trình trong thế trận phòng không nhân dân;

d) Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo; sơ kết, tổng kết, khen thưởng về phòng không nhân dân theo thẩm quyền;

đ) Bảo đảm kinh phí cho lực lượng phòng không nhân dân thuộc quyền; xây dựng, bồi dưỡng nguồn nhân lực phòng không nhân dân của địa phương;

e) Thực hiện các nhiệm vụ khác về phòng không nhân dân theo quy định của pháp luật và cấp có thẩm quyền giao;

g) Chỉ đạo các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể phối hợp với cơ quan quân sự, công an, biên phòng cùng cấp giám sát, phát hiện, xử lý vi phạm đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ trên địa bàn.

Điều 51. Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên và Nhân dân thực hiện, giám sát việc thực hiện pháp luật về phòng không nhân dân.

Điều 52. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp

1. Thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân theo quy định của Luật này.

2. Chỉ đạo xây dựng và thực hiện kế hoạch về công tác phòng không nhân dân của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp mình theo sự hướng dẫn của cơ quan quân sự cấp tỉnh, cấp huyện.

3. Tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động phòng không nhân dân của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

4. Phối hợp với chính quyền địa phương tổ chức, hoạt động và bảo đảm chế độ chính sách, kinh phí cho hoạt động phòng không nhân dân.

Chương VIII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 53. Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan đến phòng không nhân dân

1. Bổ sung nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ và phụ tùng kèm theo; thiết kế, sửa chữa, bảo dưỡng, thử nghiệm, kinh doanh tàu bay không người lái, phương

tiện bay siêu nhẹ; vào danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện tại Phụ lục IV, Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020.

2. Bãi bỏ quy định tại khoản 2 Điều 21, khoản 2 Điều 27 và quy định liên quan đến cấp phép bay cho chuyển bay của tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ tại điểm b khoản 2 Điều 81 Luật Hàng không dân dụng Việt Nam năm 2006, được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Điều 54. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày ... tháng 11 năm 2024.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI